

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TTL)

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP

Ngày 29/12/2023	8,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.5%	-	0%

DT thuần 2023
1,459
tỷ VNĐ
YoY: ▼37.0 -2.5%

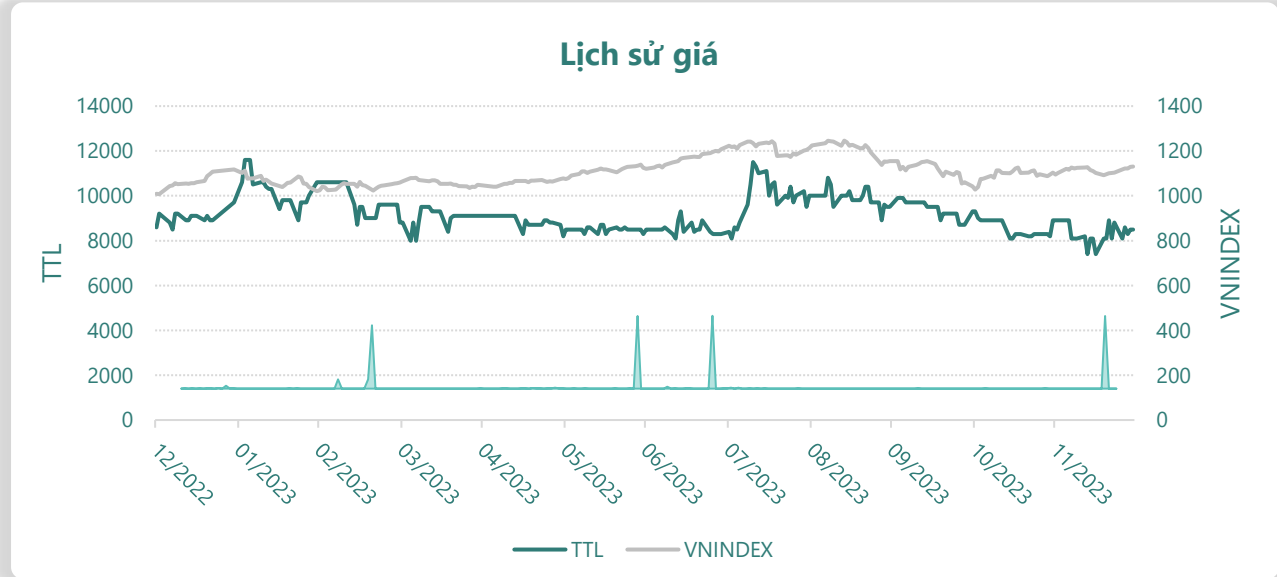
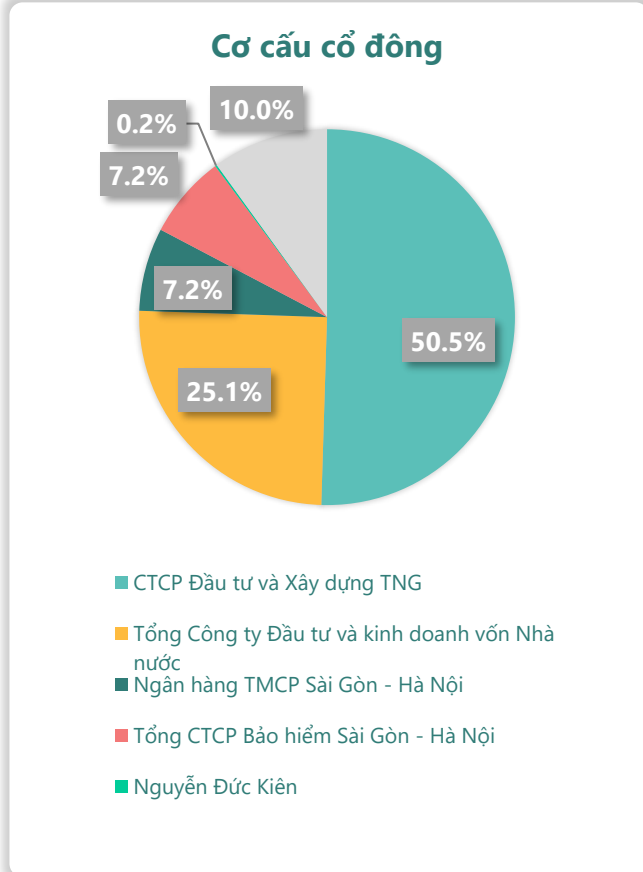
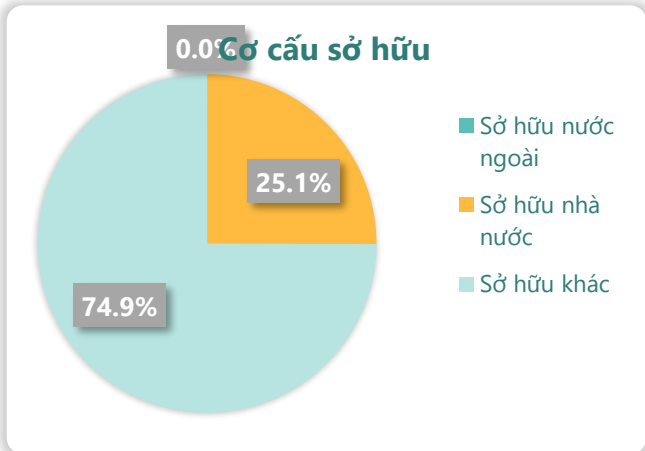
LN thuần 2023
35.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.8 257%

LN sau thuế 2023
29.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.5 235%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
7.2%
YoY: +/-▲ 3.5%

ROE 2023
3.8%
YoY: +/-▲ 3.0%

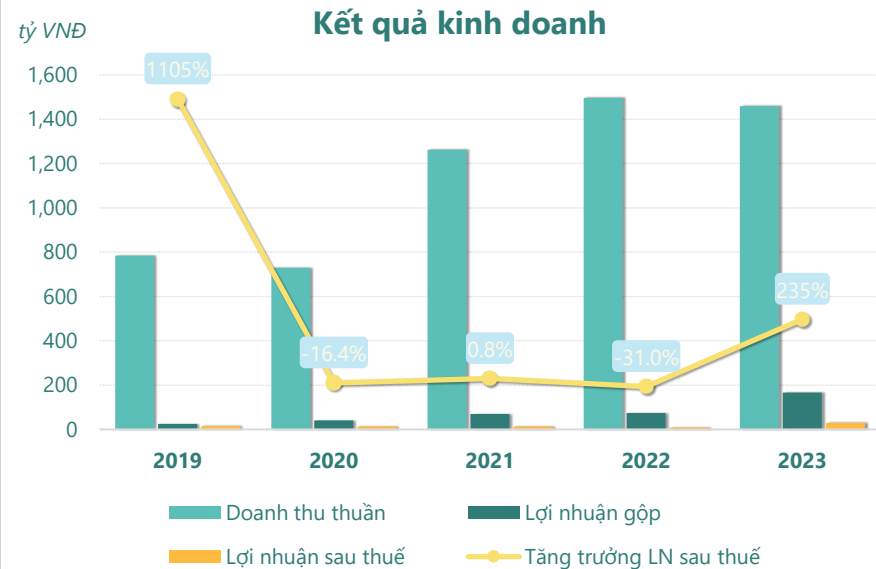
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,400 - 11,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	356
Số lượng CPLH (CP)	41,853,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,975
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.28
EPS	567
P/E	15.0



Kết quả kinh doanh **TTL** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,459** tỷ đồng **giảm 2.46%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 235%** đạt **29.17** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

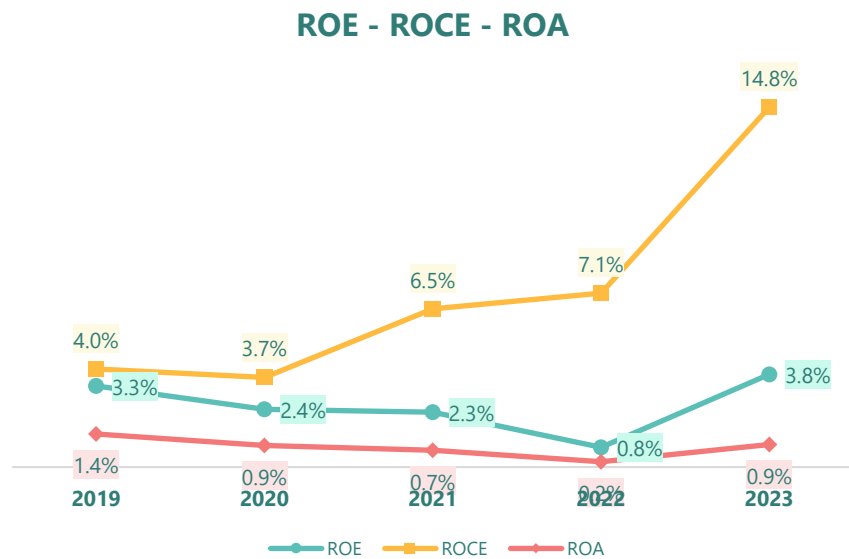
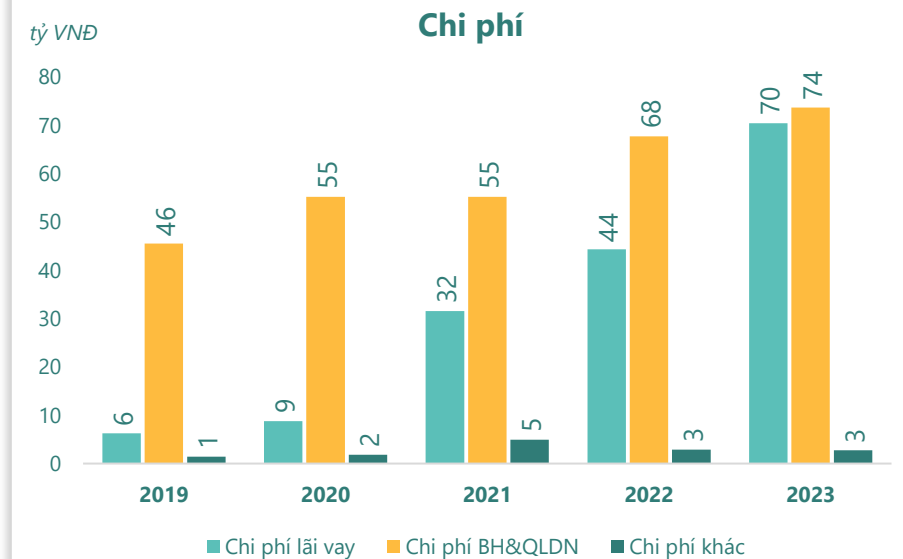
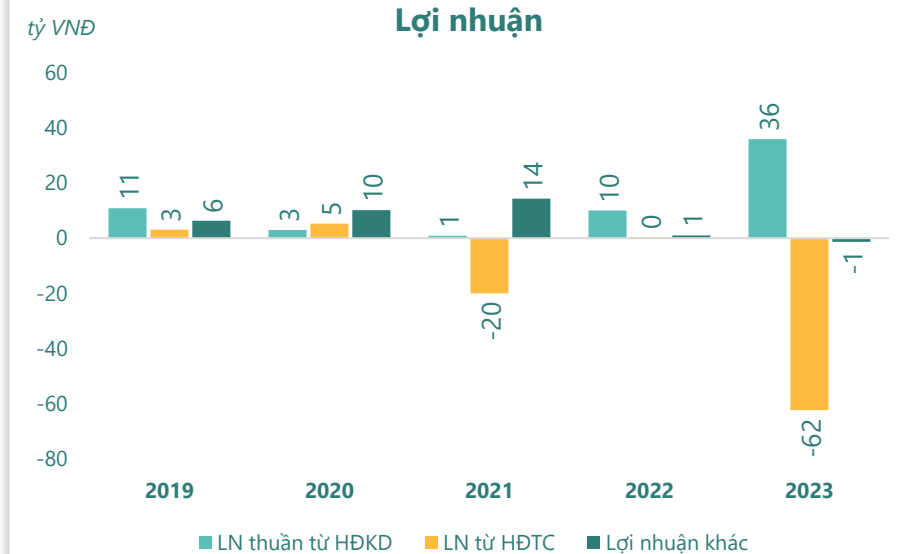
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, TTL có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **35.80** tỷ đồng, **tăng lên 25.78** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (12.11 tỷ đồng) là 23.69 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

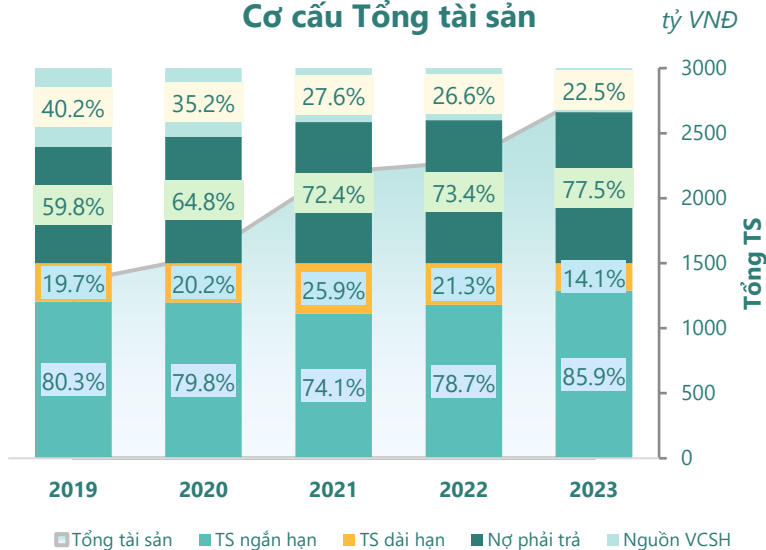
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **70.47** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **73.71** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.73** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của TTL năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **3.81%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

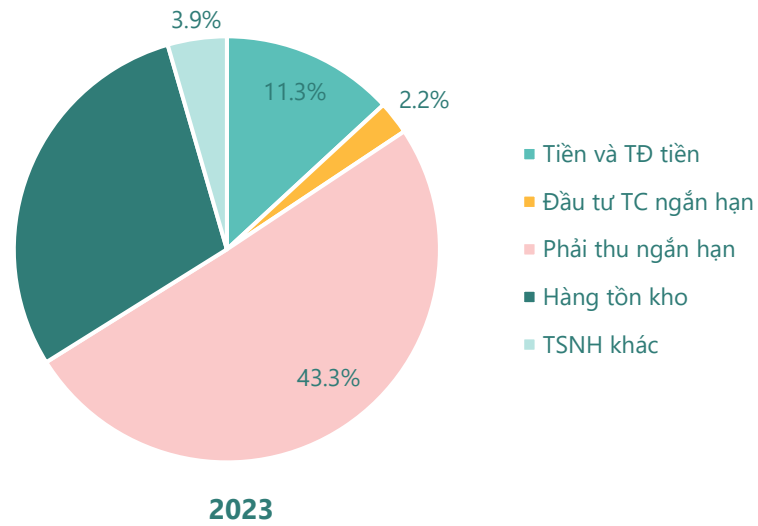


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

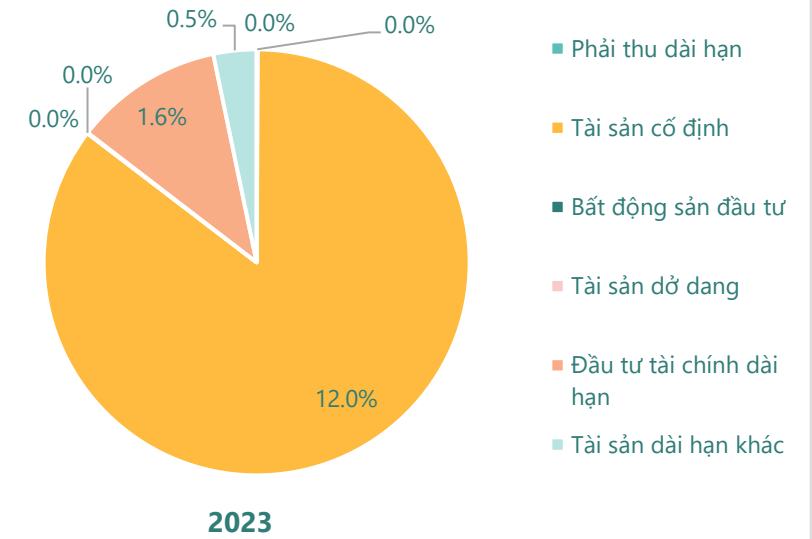
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TTL** năm 2023 tăng trưởng **23.8%** so với năm trước, đạt **2,818** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 77.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

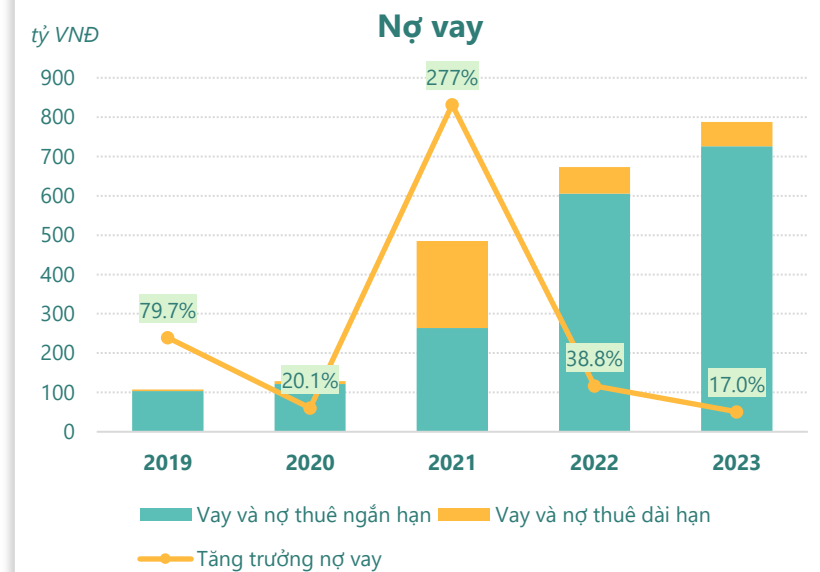
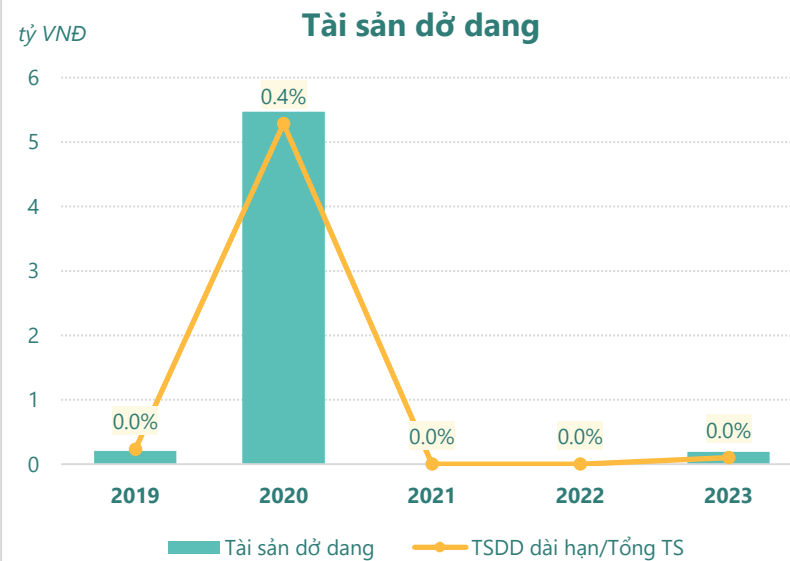
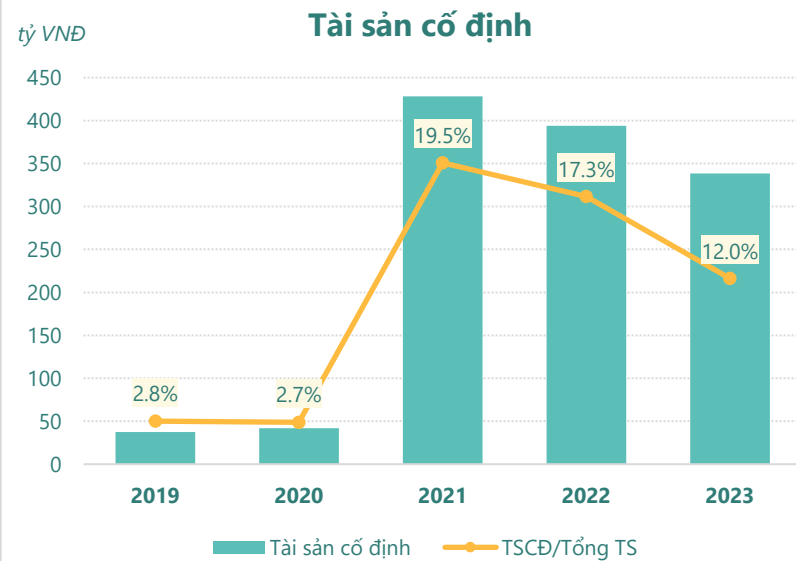
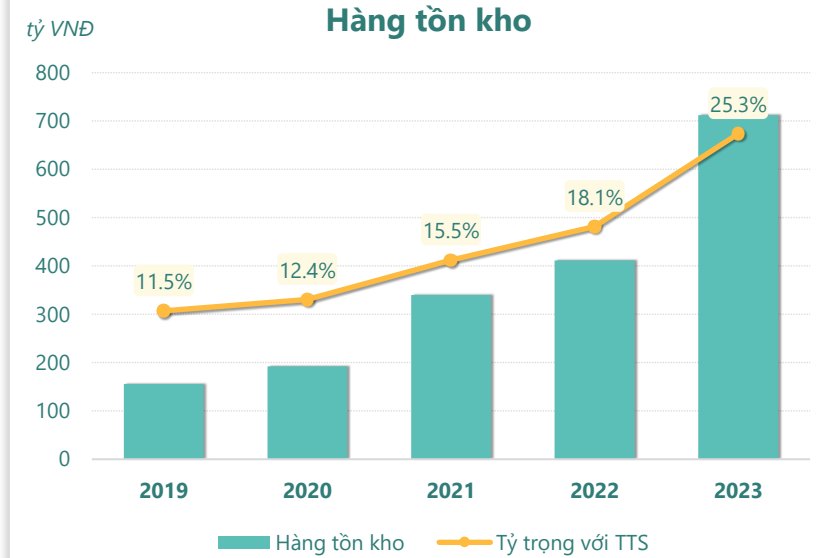
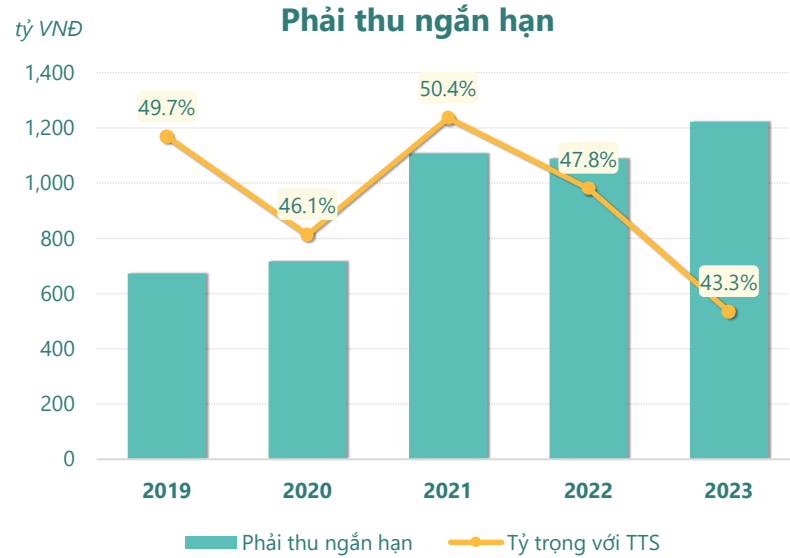
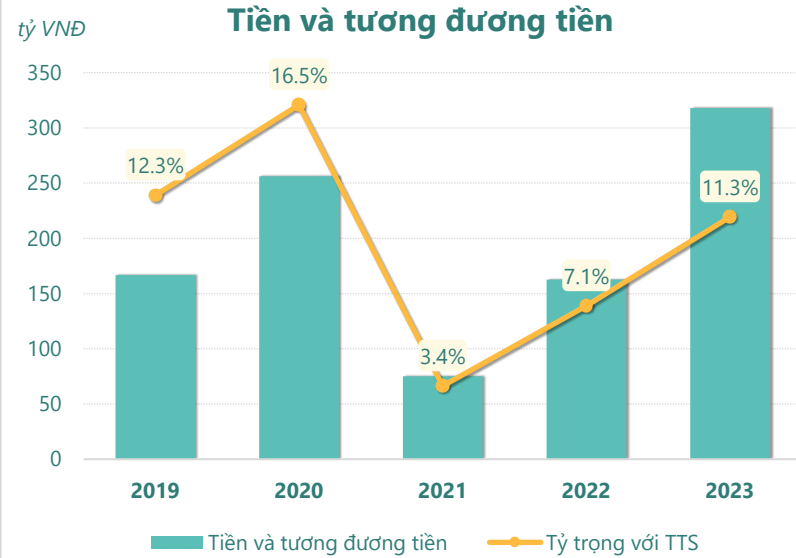
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của TTL đạt **2,421** tỷ đồng, tăng trưởng **35.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **85.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 25.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

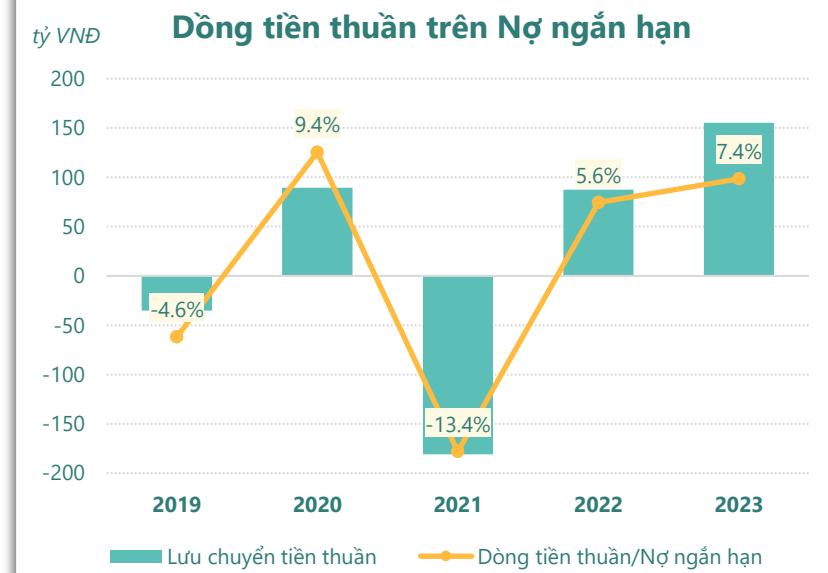
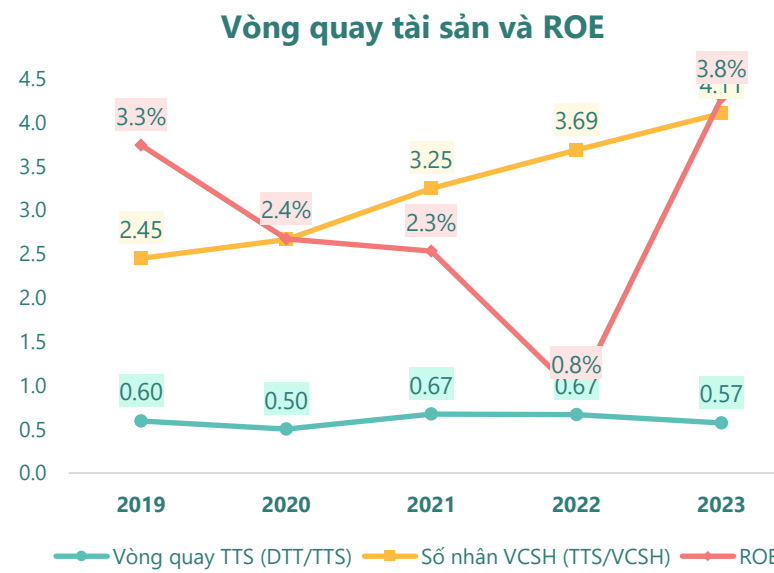
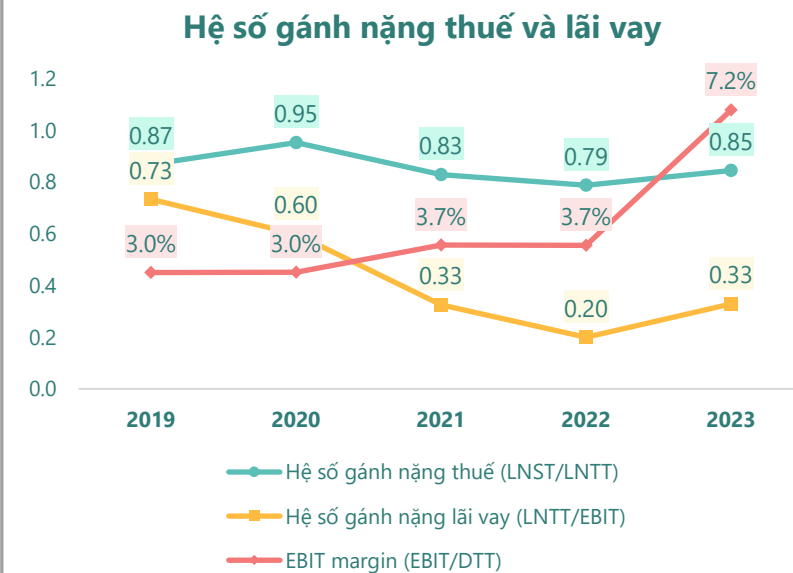
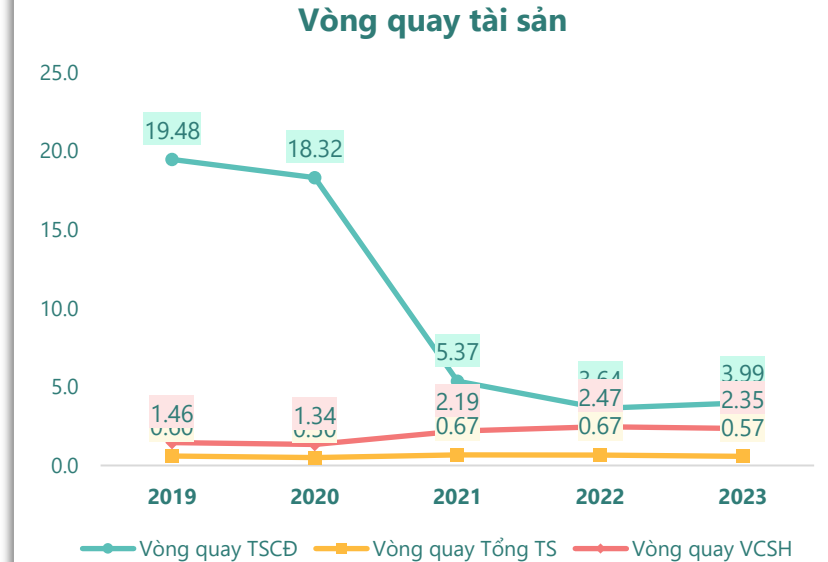
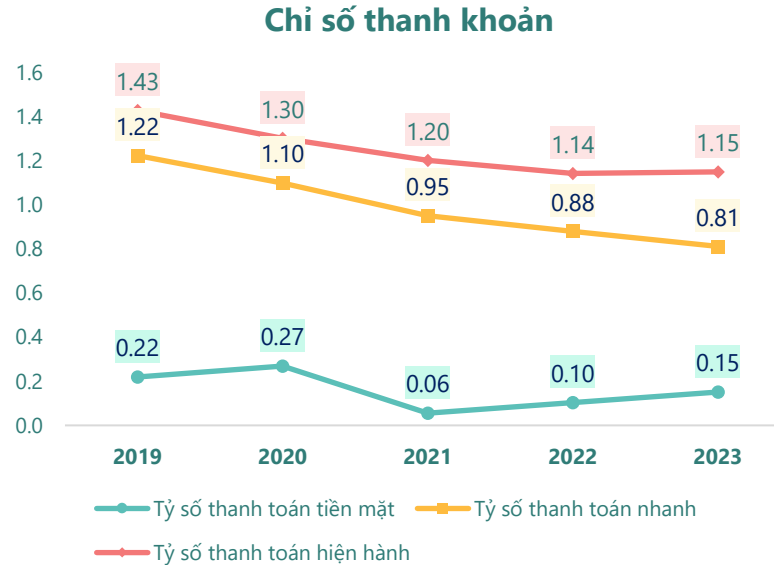
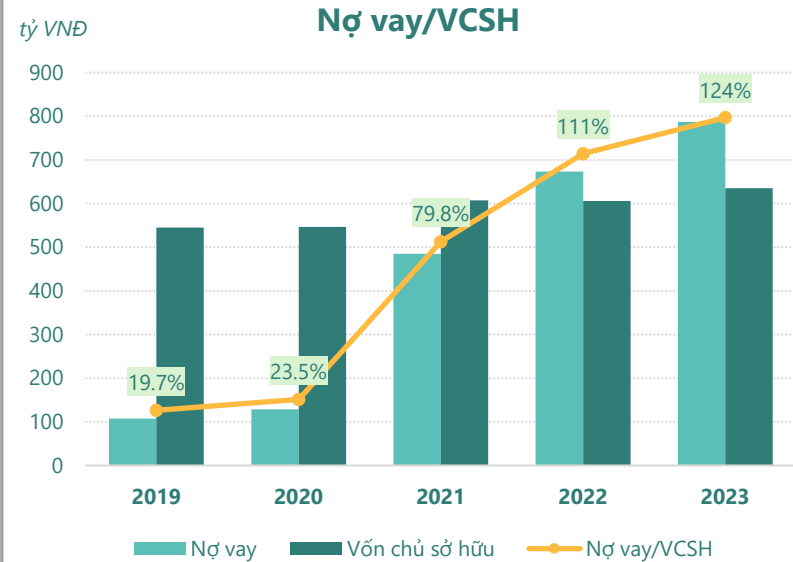
Tài sản dài hạn đạt **396.9** tỷ đồng giảm **18.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **14.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.0%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 1.59%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	730	1,262	1,496	1,459
Giá vốn hàng bán	689	1,194	1,422	1,293
Lợi nhuận gộp	40.8	68.9	74.1	167
Doanh thu HĐTC	16.4	11.7	44.7	8.68
Chi phí TC	11.2	31.7	44.3	70.9
Chi phí lãi vay	8.80	31.6	44.3	70.5
LN trong công ty LKLD	12.1	7.20	3.31	4.87
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	55.2	55.2	67.8	73.7
LN thuần từ HĐKD	2.97	0.88	10.0	35.8
Lợi nhuận khác	10.2	14.3	1.04	-1.28
LN trước thuế	13.1	15.2	11.1	34.5
Lợi nhuận sau thuế	12.5	12.6	8.71	29.2
LNST của CĐ cty mẹ	13.0	13.0	4.92	23.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	83.7	-268	-158	36.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.77	9.52	60.1	5.34
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.6	77.7	185	114
Tiền đầu kỳ	167	256	75.0	163
Lưu chuyển tiền thuần	89.5	-181	87.6	155
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.04	0.08	0.00
Tiền cuối kỳ	256	75.0	163	318

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,552	2,198	2,277	2,818
Tài sản ngắn hạn	1,239	1,629	1,791	2,421
Tiền và tương đương tiền	256	75.0	163	318
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.3	33.1	40.8	61.2
Phải thu ngắn hạn	716	1,107	1,088	1,221
Hàng tồn kho	192	340	411	712
Tài sản ngắn hạn khác	42.2	73.9	87.5	109
Tài sản dài hạn	313	569	486	397
Phải thu dài hạn	52.8	12.1	12.6	0.36
Tài sản cố định	42.1	428	394	338
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	5.47	0	0	0.19
Đầu tư tài chính dài hạn	207	102	53.3	44.9
Tài sản dài hạn khác	5.94	27.0	26.2	13.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,006	1,590	1,671	2,183
Nợ ngắn hạn	952	1,355	1,567	2,106
Vay và nợ thuê ngắn hạn	121	263	606	726
Phải trả người bán ngắn hạn	316	348	429	416
Nợ dài hạn	53.9	235	104	77.4
Vay và nợ thuê dài hạn	7.14	222	67.6	61.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	546	608	606	635
Vốn chủ sở hữu	546	608	606	635
Vốn điều lệ	419	419	419	419
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0